

## Chương 1. GIỚI THIỆU

Rừng là tài nguyên vô cùng quý giá, nó cung cấp rất nhiều sản phẩm có lợi cho cuộc sống như: gỗ xây nhà; làm bàn ghế, dược liệu để chữa bệnh, thực phẩm hằng ngày, cho cây xanh bóng mát. Do đó “Vào rừng” được xem như là một hoạt động không thể thiếu và gắn liền với cuộc sống tinh thần và vật chất đối với cộng đồng dân cư sống gần rừng. Tùy theo từng nhóm hộ giàu nghèo, mà họ có mức độ phụ thuộc vào rừng khác nhau, việc tìm hiểu sự phụ thuộc vào LSNG có thể giúp chúng ta hiểu thành phần nào tác động vào rừng mạnh mẽ nhất, để từ đó có những biện pháp quản lý cũng như chính sách ưu đãi, hay tạo điều kiện để phát triển LSNG tại chỗ, nhằm giúp họ có nguồn thu nhập ổn định, việc làm này rất có ý nghĩa đối với nhóm hộ dân nghèo, trung bình, là những hộ dân đã và đang sống nhờ nhiều vào LSNG.

Tuy hiện nay cuộc sống đã có phần được cải thiện nhưng rừng vẫn là người bạn đem đến những nét văn hóa, xã hội, kinh tế cho người dân nơi đây. Tuy hiện nay cuộc sống đã có phần được cải thiện nhưng rừng vẫn là người bạn đem đến những nét văn hóa, xã hội, kinh tế cho người dân nơi đây. Những sản phẩm từ rừng nói chung và lâm sản ngoài gỗ nói riêng, được người dân thu hái có giá trị rất cao trong cuộc sống, cũng như trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân. Ngoài ra lâm sản ngoài gỗ cũng là sản phẩm hàng hóa nhằm làm tăng thu nhập của cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng. Cuộc sống ngày càng phát triển thì nhận thức của con người về lâm sản ngoài gỗ cũng khác đi, họ chuộng những sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên hơn là những sản phẩm được điều chế từ những nguyên vật liệu khác, do đó việc mua bán lâm sản trên thị trường càng trở nên mạnh mẽ và sôi động hơn. Và thật sự lâm sản ngoài gỗ là một nguồn tài nguyên có giá trị trong việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, do đó nhu cầu sử dụng đối với các loại đặc sản đó ngày càng cao hơn.

Trong bối cảnh hiện nay, với hàng loạt các chính sách bảo vệ rừng được áp dụng thì các vườn quốc gia, các khu bảo tồn ngày một nhiều, việc quản lý khai thác các loại lâm sản của cán bộ kiểm lâm ngày một chặt chẽ hơn. Việc đó khiến cho người dân gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống. Vậy người dân sống gần rừng, họ phải khai thác, sử dụng các loại lâm sản như thế nào để lâm sản ngoài gỗ vừa có vai trò tích cực trong việc xóa đói giảm nghèo, vừa phải đảm bảo cho mục tiêu bảo vệ và bảo tồn được các cơ quan, ban, ngành đặt ra? Đó là vấn đề cấp bách đã thôi thúc cho mục tiêu của đề tài được đặt ra nhằm tìm hiểu tình hình sử dụng và gây trồng lâm sản trên đất canh tác của người dân xã Đăk Liêng, huyện Lăk, tỉnh Đăk Lăk, để đảm bảo luôn cung cấp lâm sản ngoài gỗ cho thị trường một cách lâu dài trong bối cảnh quản lý rừng nghiêm ngặt như hiện nay.

## CHƯƠNG 2

### TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

#### 2.1 Tổng quan

##### 2.1.1 Khái niệm về LSNG

Có rất nhiều khái niệm về lâm sản ngoài gỗ, định nghĩa này có thể thay đổi phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, xã hội, vào quan điểm sử dụng, phát triển tài nguyên và nhu cầu khác. Tuy nhiên để làm rõ hơn, theo tài liệu và tác giả nước ngoài, thì có một số khái niệm về lâm sản ngoài gỗ có thể đưa ra để chúng ta tham khảo có thể đưa ra để chúng ta tham khảo:

- Lâm sản ngoài gỗ là những sản phẩm không phải gỗ có nguồn gốc sinh vật, được khai thác từ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng có giá trị nhiều mặt, góp phần phát triển kinh tế-xã hội.<sup>1</sup>
- Lâm sản ngoài gỗ là tất cả những sản phẩm có nguồn gốc sinh vật không kể gỗ, cũng như những dịch vụ có được từ rừng và đất rừng. Dịch vụ trong định nghĩa này là những hoạt động từ du lịch sinh thái, làm dây leo, thu gom nhựa, và các hoạt động liên quan đến thu hái và chế biến các sản vật này<sup>2</sup>.
- Lâm sản ngoài gỗ bao gồm “tất cả sản phẩm sinh vật (trừ gỗ tròn công nghiệp, gỗ làm dăm, gỗ làm bột giấy) có thể lấy ra từ hệ sinh thái tự nhiên, rừng trồng được dùng trong gia đình, mua bán, hoặc có ý nghĩa tôn giáo, văn hóa xã hội. Việc sử dụng hệ sinh thái cho mục đích giải trí, bảo tồn thiên nhiên, quản lý vùng đệm...thuộc về lĩnh vực dịch vụ của rừng”<sup>3</sup>.
- Lâm sản ngoài gỗ bao gồm các nguyên liệu có nguồn gốc sinh vật, không phải gỗ, được khai thác từ rừng để phục vụ con người. Chúng bao gồm thực phẩm, thuốc, gia vị, tinh dầu, nhựa, nhựa mù, tanin, thuốc nhuộm, cây cảnh, động vật hoang dã ( còn

<sup>1</sup> <http://vietnamforestry.wordpress.com/category/lam-s%E1%BA%A3n-ngoai-g%E1%BB%97/>

<sup>2</sup> FAO,1995

<sup>3</sup> Wickens,1991

sống hay sản phẩm của chúng), củi, các nguyên liệu thô như tre, nứa, mây song, gỗ nhỏ và sợi<sup>4</sup>.

### 2.1.2. Tổng quan về lâm sản ngoài gỗ của Việt Nam

Việt Nam, là quốc gia có tiềm năng phát triển lâm sản ngoài gỗ ở khu vực Châu Á, hiện có gần 1,6 triệu ha rừng đặc sản, với tổng sản lượng hàng năm lên đến trên 40.000 tấn. Trong đó, các nhà khoa học đã phát hiện có 3.830 loài cây thuốc, 500 loài cây tinh dầu, 620 loài nấm, 820 loài tảo, 186 loài thực vật đặc hữu chỉ có ở Việt Nam, 823 loài đặc hữu chỉ có ở Đông Dương. Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam đã được xuất khẩu sang gần 90 nước và vùng lãnh thổ, giai đoạn 2005-2007 giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ đem lại nguồn thu 400-500 triệu USD, bằng gần 20% tổng giá trị xuất khẩu đồ gỗ. Khai thác, chế biến lâm sản ngoài gỗ đã thu hút hàng trăm nghìn lao động, chủ yếu là ở nông thôn, miền núi góp phần đáng kể vào xoá đói, giảm nghèo ở các địa phương có rừng và đất rừng.

Hướng phát triển lâm sản ngoài gỗ của Việt Nam đến năm 2020, sẽ có giá trị sản xuất lâm nghiệp; giá trị lâm sản ngoài gỗ xuất khẩu tăng bình quân 10-15% và đến năm 2020 đạt 700-800 triệu USD/năm, bằng 30-40% giá trị xuất khẩu gỗ.

Tuy nhiên, việc sử dụng rừng chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên sẵn có, ít quan tâm đến bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ. Điều này dẫn đến nguồn tài nguyên rừng ở khu vực ngày càng cạn kiệt, tất yếu sẽ làm suy giảm tính đa dạng sinh học của rừng và ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống của người dân sống dựa vào rừng.

Những hạn chế chủ yếu trong quản lý nhà nước về lâm sản ngoài gỗ hiện nay là:

- ✚ Toàn vùng chưa có quy hoạch, kế hoạch tổng thể về phát triển lâm sản ngoài gỗ, các loại lâm sản ngoài gỗ chưa thực sự được quan tâm bảo tồn, phát triển và khai thác.
- ✚ Những năm gần đây Nhà nước tuy đã có chính sách giao rừng và đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để rừng có chủ thực sự. Tuy nhiên chỉ mới chú ý đến phát triển về cây gỗ, còn với lâm sản ngoài gỗ vẫn bị thờ ơ chưa được quan tâm thực sự.

---

<sup>4</sup> J.H.De Beer,1996

- Nhiều lâm trường quốc doanh được giao quản lý sử dụng hàng nghìn ha rừng tự nhiên, nhưng hoàn toàn không quan tâm và không có năng lực sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ. Ví dụ: Tây Nguyên có khoảng 70% diện tích rừng đã có chủ, nhưng chưa có động lực kinh tế để chủ rừng tham gia tích cực vào việc bảo vệ và phát triển rừng nói chung và lâm sản ngoài gỗ nói riêng.

### 2.1.3. Các dự án hỗ trợ trong việc phát triển và bảo tồn LSNG

Để bảo tồn và phát triển nguồn lâm sản ngoài gỗ cho vốn rừng từ năm 1998- 2004, huyện Cẩm Xuyên đã được sự hỗ trợ của Dự án lâm sản ngoài gỗ nhằm: Xây dựng và thử nghiệm các mô hình trình diễn về bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ bền vững, góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho cộng đồng địa phương sống gần rừng, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về tầm quan trọng của lâm sản ngoài gỗ. Mô hình đã triển khai theo phương thức trồng mây thâm canh kết hợp với việc phát triển lâm sản ngoài gỗ nhiều tầng. Đây là mô hình nông, lâm kết hợp lấy mây tằm làm cây chủ đạo. Trong thời gian chờ mây khép tán, nông dân có thể trồng xen các loại cây ngắn ngày khác như : khoai mài, hương bài, nhân trần, chè vằng và các loại cây nông nghiệp như sắn, ngô, khoai lang, lạc, các cây che bóng làm giá đỡ cho mây như cây thừng mực, dó trầm... Từ mô hình lâm sản nhiều tầng này, người nông dân có thể tận dụng cả về diện tích đất, không gian ánh sáng, tăng thu nhập thường xuyên và cuối cùng là tăng hiệu quả kinh tế trên 1 đơn vị diện tích gieo trồng. Từ những hỗ trợ ban đầu của dự án, chương trình khuyến nông như tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ cây giống phân bón và tổ chức cho các hộ nông dân đi tham quan học tập ở các địa phương, thấy được hiệu quả từ cây mây đưa lại, nhiều hộ đã tham gia tích cực.

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là một lĩnh vực có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội nước ta, nhưng đến nay vẫn chưa được quy hoạch phát triển tổng thể, các loại LSNG nước ta chưa thực sự được quan tâm khai thác, bảo tồn và phát triển. Trước thực trạng đó, một dự án mang tên “Hỗ trợ chuyên ngành lâm sản ngoài gỗ” do Viện Viện Khoa học Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT) phối hợp với Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế (IUCN) thực hiện đã được triển khai nhằm tìm lại giá trị của LSNG, giúp người dân có cách khai thác và phát triển hợp lý. Dự án do Chính phủ Hà Lan tài trợ và được thực hiện trong

thời gian 5 năm (2002-2007). Sau hơn 2 năm triển khai thực hiện tại 5 tỉnh là Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, Dự án đã thực sự đóng góp lớn vào công cuộc xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống cho người dân sống dựa vào rừng.

#### **2.1.4. Hướng tới mục tiêu phát triển LSNG bền vững**

Để phát triển sản xuất lâm sản ngoài gỗ góp phần xoá đói, giảm nghèo vùng dân tộc và miền núi Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp như:

+Giao quyền tài sản về lâm sản ngoài gỗ cho chủ rừng. Tài nguyên lâm sản ngoài gỗ phải có chủ thực sự, cụ thể. Nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ tự nhiên đang bị cạn kiệt là do tình trạng khai thác vô chủ bấy lâu nay, không được quản lí. Nhà nước tuy đã có chính sách giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để rừng có chủ, nhưng chỉ mới chú ý đến làm chủ về cây gỗ, tre còn với lâm sản ngoài gỗ vẫn bị thả nổi. Ngay trong rừng đã có chủ, ai cũng có thể vào khai thác lâm sản ngoài gỗ dưới bất kỳ hình thức nào. (Cơ quan lâm nghiệp tỉnh cấp giấy phép cho một chủ khai thác lâm sản ngoài gỗ trong một vùng, một vài xã, thậm chí toàn huyện). Các lâm trường quốc doanh được giao quản lí sử dụng hàng triệu ha rừng tự nhiên, nhưng hoàn toàn không quan tâm và không có năng lực sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ (trừ tre nứa). Để chấn chỉnh tình trạng tài nguyên lâm sản ngoài gỗ vô chủ Nhà nước cần có chính sách quy định cho hộ gia đình và cộng đồng được quyền sở hữu về lâm sản ngoài gỗ ở những diện tích rừng họ đã được giao, được khoán (người ngoài muốn khai thác phải được sự thoả thuận của chủ rừng - có thể phải ăn chia sản phẩm khai thác được với chủ rừng) và chính quyền phải bảo hộ quyền này khi bị xâm phạm.

+Cơ quan lâm nghiệp địa phương hướng dẫn và trợ giúp cho hộ gia đình, cộng đồng điều tra về tài nguyên lâm sản ngoài gỗ, lập kế hoạch khai thác hợp lý và bảo vệ. Tổng kết kinh nghiệm dân gian và nghiên cứu kỹ thuật khai thác bền vững, tiến tới kỹ thuật gây nuôi những loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao, tạo thu nhập lớn. Tổ chức mạng lưới khuyến lâm và khuyến công, khuyến thị về lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cả chế biến, bảo quản sau thu hoạch và thị trường). Cần có biện pháp thu hút các hộ, cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện, tỉnh (tùy theo ngành hàng: song

mây, dược liệu, thực phẩm...) vào mạng lưới này như: hỗ trợ kinh phí tổ chức các lớp tập huấn cho nông dân về kỹ thuật khai thác, gây trồng, chế biến và thị trường, phát hành tài liệu, tờ bướm tuyên truyền về từng ngành hàng lâm sản ngoài gỗ. Mặt khác, cần nghiên cứu thị trường về lâm sản ngoài gỗ, bắt đầu từ thị trường tiêu vùng - thường đã hình thành từ lâu đời, phản ánh tiềm năng lâm sản ngoài gỗ của địa phương. Lựa chọn mặt hàng lâm sản ngoài gỗ có ưu thế cạnh tranh (giá cả, khối lượng tiêu thụ, phương thức tiêu thụ). Sửa đổi bổ sung một số chính sách nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ như: Bãi bỏ giấy phép khai thác lâm sản ngoài gỗ (trừ loại có tên trong danh mục hạn chế hoặc cấm khai thác, công bố cụ thể, rộng rãi đến từng huyện, xã); Miễn thuế tài nguyên rừng đối với những lâm sản ngoài gỗ để khuyến khích khai thác, gây trồng (có thể thời hạn từ 10-15 năm, khi địa phương không còn đói nghèo); Ngân hàng chính sách cho hộ gia đình vay vốn không lãi, thời hạn vay bằng 2 lần chu kỳ gây trồng và khai thác mặt hàng lâm sản ngoài gỗ được khuyến cáo phát triển tại địa phương; Miễn giảm thuế buôn chuyển, thuế VAT đối với hoạt động buôn bán, chế biến lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn ở những huyện còn tỷ lệ đói nghèo cao. Các biện pháp về miễn giảm thuế tài nguyên, thuế sản xuất kinh doanh là nhằm tăng giá thu mua nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ cho nông dân, do đó cần có cơ chế giám sát để bảo đảm có lợi cho nông dân tránh tình trạng các lợi ích do chính sách lại chảy hết vào túi người buôn bán, cơ sở chế biến kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

## 2.2 Địa điểm nghiên cứu

### 2.2.1 Vị trí địa lý - kinh tế của huyện Lắk

Huyện Lắk nằm về phía Đông Nam của Tỉnh Đắk Lắk. Huyện nằm trong phạm vi tọa độ địa lý từ 12<sup>o</sup>9'36" đến 12<sup>o</sup>28'54" vĩ Bắc và 107<sup>o</sup>54'45" đến 108<sup>o</sup>30'10" kinh Đông; cách TP Buôn Ma Thuột 54 km; cách thành phố Đà Lạt 155 km về phía Đông Nam theo quốc lộ 27, có tổng diện tích tự nhiên là 1.256 km<sup>2</sup> bao gồm 1 thị trấn Liên Sơn và 10 đơn vị hành chính xã: Yang Tao, Bông Krang, Đăk Liêng, Đăk Phoi, Đăk Nuê, Buôn Tría, Buôn Triêk, Krông Nô, Nam Ka và Ea Rbin.

Ranh giới:

- Phía Bắc giáp huyện Krông Ana và Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk
- Phía Tây giáp huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
- Phía Nam giáp huyện Lạc Dương và Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng
- Phía Đông giáp huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

## 2.2.2 Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

### 2.2.2.1 Thời tiết khí hậu

Huyện Lắk nằm phía đông Trường Sơn, kẹp giữa Cao nguyên Buôn Ma Thuật và vùng núi Chư Jang Sin, khí hậu chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu gió mùa Tây Nam và mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm và đặc thù của thung lũng, mỗi năm có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10 tập trung trên 94% lượng mưa hàng năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, lượng mưa không đáng kể, trong đó tháng 2 hầu như không mưa, lượng mưa trung bình thấp hơn so với các vùng xung quanh với lượng mưa từ 1800-1900mm, nguyên nhân do bị che khuất bởi khối núi Chư Jang Sin ở phía Đông Nam. Riêng chế độ mưa ở các xã phía Tây Nam huyện có lượng mưa từ 1.900mm - 2.100mm, cao hơn so với các địa bàn khác trên huyện.

Chế độ nhiệt:

- \* Nhiệt độ trung bình năm: 24 - 25<sup>0</sup>C
- \* Nhiệt độ cao nhất (xảy ra vào tháng 3, 4): 38<sup>0</sup>C
- \* Nhiệt độ thấp nhất (xảy ra vào tháng 12, 1): 10<sup>0</sup>C

Chế độ mưa:

Mưa trên địa bàn Huyện mang đặc điểm mùa mưa của Tây Trường Sơn. Hàng năm mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, lượng mưa chiếm 85 – 90% lượng mưa cả năm. Số ngày mưa trung bình trong mùa mưa khoảng 20 ngày/tháng, thậm chí có tháng mưa tất cả các ngày.



Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến hết tháng 4 năm sau. Lượng mưa mùa khô không đáng kể chỉ chiếm 10 – 15% tổng lượng mưa hàng năm. Vào mùa khô mưa chỉ có ở cuối hoặc đầu mùa; thời kỳ giữa mùa lượng mưa không đáng kể, nhiều năm không có mưa, nếu có thì thời gian mưa chỉ khoảng vài ngày và lượng mưa khoảng dưới 10mm/tháng.

Lượng mưa trung bình nhiều năm trên khu vực nghiên cứu dao động từ 1.800 – 2.100 mm, lượng mưa tăng dần từ vùng thấp lên vùng cao.

Hơn nữa, huyện Lăk là vùng chịu ảnh hưởng mạnh của khí hậu Tây Trường Sơn vì vậy các tháng từ 5-8 có lượng mưa rất lớn, nhất là tháng 8. Lượng mưa lớn gây nên lũ trên hai con sông lớn Krông Ana và Krông Knô tạo nên lũ cho vùng Lăk.

#### **2.2.2.2. Tài nguyên đất**

Địa hình vùng Lăk được phân chia ra hai loại chính:

- Kiểu địa hình núi cao được hình thành bởi dãy núi cao Chư Yang Sin bao bọc chạy từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ cao trung bình 800 - 1000m so với mực nước biển, độ dốc trung bình từ 20- 25<sup>0</sup>

- Kiểu địa hình vùng trũng được tạo thành bởi các vật chất phù sa trên núi và phù sa lưu vực của các con sông lớn Krông Ana và Krông Nô, địa hình vùng trũng phân bố chủ yếu ở trung tâm và phía Tây Bắc, phía Bắc địa hình cao dần, xuất hiện nhiều đồi núi hình bát úp xen kẽ với những vùng bằng, tiếp giáp với vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột. Độ dốc trung bình 3 - 8<sup>0</sup>, độ cao trung bình 400 - 500m, địa hình có xu thế thấp dần về phía Đông Nam - Tây Bắc.

Đối với thổ nhưỡng thì trên địa bàn huyện Lăk có 10 loại đất, phát triển chủ yếu trên nền đá mẹ Granit và phiến sét, cát bột kết và một số ít là những vùng rìa sót, đất Bazan, do ảnh hưởng của hoạt động phun trào Bazan hình thành cao nguyên Buôn Ma Thuột.

- Nhóm đất Feralit phát triển trên Bazan: phân bố chủ yếu ở xã Đăk Phoi và một ít rải rác ở Liên Sơn, chiếm 1,45% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất giàu dinh dưỡng, thích hợp cho các loại cây trồng công nghiệp lâu năm như cà phê, và cây ăn quả nhiệt đới.

- Nhóm đất Feralít chiếm 76,79% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở những vùng địa hình đồi núi, chiếm 61% diện tích nhóm đất.

- Nhóm đất phù sa: chiếm 17,87% diện tích tự nhiên, đây là nhóm đất cho ưu thế phát triển các loại cây trồng lương thực thực phẩm, đặc biệt là lúa nước, mía, rau quả các loại. Trên địa bàn huyện loại đất phù sa được bồi thường xuyên chiếm 62,2% diện tích nhóm đất này, phân bố tập trung ở vùng trũng Buôn Tria, Buôn Triek, Đăk Liêng. Diện tích còn lại thuộc nhóm này phân bố rải rác và có những hạn chế nhất định cho sử dụng sản xuất nông nghiệp, như đất phù sa úng nước, phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng cần phải có biện pháp xây dựng đồng ruộng, chủ động nguồn nước vào ra để đảm bảo nhu cầu nước cho cây trồng.

### **2.2.2.3 Tài nguyên rừng**

Theo Báo cáo rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đăk Lăk do Viện Quy hoạch Nam Trung bộ lập cuối năm 2006, huyện Lăk có 78.698 ha đất lâm nghiệp, chiếm 62,65% diện tích đất tự nhiên. Rừng của huyện Lăk có nhiều loại gỗ quý như trắc, cẩm lai, giáng hương, thông... Động vật rừng phong phú và đa dạng có voi, heo, nai, gấu, khỉ, bò rừng...

Diện tích rừng tự nhiên là 71.691,1ha chiếm tỷ lệ 93,13% đất lâm nghiệp; rừng trồng 2.822,5ha chiếm 3,58%, diện tích đất chưa có rừng 4.184,4ha chiếm tỷ lệ 3,29%.

Huyện có 3 đơn vị lâm nghiệp đóng chân trên địa bàn: Ban quản lý lịch sử môi trường Hồ Lăk, Ban quản lý rừng đặc dụng Nam Ka và Lâm trường Lăk, trong đó có 2 khu rừng đặc dụng rất phong phú và đa dạng về số lượng, chủng loài, chứa nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm mang tính đa dạng sinh học, có giá trị và ý nghĩa rất lớn cho công tác nghiên cứu khoa học.

## **2.2.3 Đặc điểm về dân số, dân cư, nguồn nhân lực và các vấn đề xã hội của huyện**

### **2.2.3.1 Tình hình dân số và lao động**

Theo kết quả thống kê năm 2005 dân số của toàn huyện Lăk 57.761 người, trong đó dân số thành thị 6.655 người chiếm 11,52% còn lại chủ yếu là dân số nông thôn 51.106 người chiếm 88,48%. Mật độ dân số trung bình toàn huyện là 46 người/km<sup>2</sup>. Dân số phân

bố không đều trên các xã, chênh lệch mật độ giữa nơi cao nhất và nơi thấp nhất lên tới 29 lần. Mật độ dân số cao nhất ở thị trấn Liên Sơn ( $522 \text{ người/km}^2$ ), thấp nhất là ở xã Bông Krang ( $18 \text{ người/km}^2$ ). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên liên tục giảm qua các năm: Từ 2,23% năm 2001 xuống 2,16 năm 2002, 2,17% năm 2003, 2,06 năm 2004 và 2,05 % năm 2005.

Tổng số người trong độ tuổi lao động 28.932 người chiếm 50,09% dân số toàn huyện. Trong đó số người có khả năng lao động 27.339 người và số người mất khả năng lao động 1.593 người. Số người ngoài độ tuổi thực tế có tham gia lao động toàn huyện là 1.886 người, trong đó trên độ tuổi lao động 1.029 người và dưới độ tuổi lao động 857 người.

### 2.2.3.2 Nguồn nhân lực

Trình độ dân trí của người dân trong vùng còn thấp, lạc hậu và chủ yếu là lao động chân tay trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp. Lao động trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn 90,10% (23.803/26.418 người) nhưng phần lớn có trình độ thấp, lao động trong ngành công nghiệp- xây dựng chiếm 1,31% (347 người), còn lại là lao động làm việc trong ngành kinh tế-xã hội khác chiếm 8,58% (2.268 người). Toàn huyện có 1.361 người có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp làm việc trong các cơ quan nhà nước, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực giáo dục đào tạo chiếm 44,26% (722 người) trong các lĩnh vực, nhưng so với lao động toàn huyện chỉ chiếm tỷ lệ 2,73% . Đây là một tỷ lệ thấp so với mức bình quân chung của cả nước.

### 2.2.4 Những nét chính về Buôn Liêng, xã Đắc Liêng, huyện Lắk

Buôn Liêng hay còn được gọi là buôn cổ M'Liêng, xã Đắc Liêng nằm sát bên hồ Lắk và tiếp giáp với những cánh rừng nguyên sinh, đây được xem là những điểm du lịch nổi tiếng, hấp dẫn vào loại bậc nhất ở Tây nguyên. Với điều kiện địa hình như thế nên rất có lợi cho việc tưới tiêu, trồng trọt. Giao thông phát triển, đã có đường xi-măng đi vào buôn, đường vào rẫy vẫn là đường đất nhưng đi lại cũng rất dễ dàng.

Nét độc đáo của buôn M'Liêng là đồng bào Mơ Nông ở đây còn gìn giữ được nhiều tập quán sinh hoạt văn hóa truyền thống hết sức quý báu như lễ hội, nghề thủ công, nghề dệt thổ cẩm; nhiều vật dụng sinh hoạt như ghè Kpal, trống H'gor, chiêng, ché cổ. Và đặc biệt

100% hộ dân ở buôn M'Liêng còn ở trong những nếp nhà dài truyền thống, trong đó có những ngôi nhà được xây cất bằng những vật liệu từ rừng, giống hệt như những ngôi nhà mà tổ tiên họ dựng cách ngày nay hàng trăm năm. Trước đây khi những cánh rừng đại ngàn dưới dãy núi Chư Yang Sin còn nhiều gỗ quý, bà con buôn M'Liêng đã dùng những chú voi lực lưỡng của buôn mình vào rừng kéo gỗ về mới dựng lên được những ngôi nhà dài vững chắc thế này ngay bên hồ Lắk.

Nói về cuộc sống của bà con trong buôn, Ngày trước, bà con thường vào rừng săn bắn, hái lượm và chủ yếu làm lúa rẫy, tía bắp. Nay bà con đã biết trồng lúa nước hai vụ. Nhà nào cũng có ruộng lúa, rẫy bắp và nuôi được nhiều bò, heo nên cuộc sống cũng đã khá hơn, nhà nước không còn phải cứu trợ thường xuyên nữa. Tuy nhiên, người dân cũng lo lắng vì những nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, làm gốm trước đây nay sẽ dần bị mai một. Nhưng hiện nay đã có những dự án phục hồi buôn cổ giúp bà con tìm lại được những nghề truyền thống. Sau này khi khôi phục được những nghề truyền thống, bà con buôn M'Liêng vừa gìn giữ được văn hóa của tổ tiên ông bà, lại có thêm việc làm cải thiện đời sống.

### 2.2.5 Đánh giá chung trên toàn huyện Lắk

Với dân số 57.761 người và nguồn lao động 26.418 người (chiếm 45,73%), huyện Lắk có tiềm năng dồi dào về lực lượng lao động.

Trên địa bàn có tuyến quốc lộ 27 thông với thành phố Đà Lạt và hệ thống mạng lưới đường nông thôn tương đối phát triển, tạo nên mạng lưới đường huyết mạch vận chuyển trao đổi hàng hóa và hình thành tuyến du lịch thiên nhiên Đà Lạt - Lắk - Buôn Ma Thuột..

Bên cạnh đó vẫn có những hạn chế như sự phân tán của dân cư trong vùng là một thách thức lớn trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông tới các xã vùng sâu, vùng xa cũng như việc cấp nước sinh hoạt cho người dân trong vùng.

Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn còn rất thấp (chỉ chiếm 4,7% dân số trong độ tuổi lao động) trong khi đó, chủ yếu (95,3%) là lao động chân tay (tập trung chủ yếu trong khối ngành nông lâm nghiệp). Những đặc điểm này sẽ là những thách thức lớn

đối với sự phát triển kinh tế xã hội trong vùng.

Đời sống người dân còn nghèo, khó khăn (tỷ lệ đói vẫn ở mức cao 49,41% theo tiêu chí mới). Nhân tố này sẽ gây nhiều khó khăn trong hầu hết các mặt của quá trình phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

Sự đa dạng về thành phần dân tộc và văn hoá cũng như sự khác nhau về trình độ nhận thức của các dân tộc (đặc biệt là các dân tộc thiểu số) cũng tiềm ẩn nhiều thách thức trong bước đường phát triển kinh tế xã hội của huyện, đặc biệt là việc phổ biến và áp dụng các kiến thức về khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất.

## CHƯƠNG 3

### NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Nội dung nghiên cứu

##### 3.1.1 Nội dung ứng với mục tiêu 1

- Xác định ý nghĩa và sự đóng góp của lâm sản ngoài gỗ này trong sinh kế của người dân địa phương.
- Tìm hiểu thu nhập từ LSNG chừa lại này trong tổng thu nhập trong hệ thống canh tác của người dân theo từng nhóm hộ: giàu, trung bình, nghèo.

##### 3.1.2 Nội dung ứng với mục tiêu 2

Tìm hiểu việc sử dụng và mô tả hình thái một số lâm sản ngoài gỗ hiện diện trong hệ thống canh tác của người dân.

- Xác định các loài cây chừa lại: đặc tính, hình thái
- Liệt kê và sơ bộ phân loại các loài LSNG đang được khai thác và sử dụng theo mục đích sử dụng

##### 3.1.3. Nội dung ứng với mục tiêu 3

Phân tích khả năng và mức độ sử dụng một số loài lâm sản ngoài gỗ vào hệ thống canh tác như là cây trồng chính theo từng nhóm hộ.

- Tìm hiểu nguyên nhân của việc sử dụng LSNG cho người dân theo
  - + giá trị về nhu cầu sử dụng tại chỗ
  - + giá trị cho nhu cầu buôn bán: phân tích dòng thị trường của sản phẩm đó.
  - + giá trị về môi trường
- Phương cách, hình thức, vị trí và mục đích chừa lại trong hệ thống canh tác
- Phân tích ưu tiên cho các loại LSNG trên đưa vào như là cây trồng chính trên hệ thống canh tác theo các nhóm hộ khác nhau.

## 3.2 Phương pháp nghiên cứu

### 3.2.1 Thông tin thứ cấp

Thông tin được thu thập từ cán bộ xã, cán bộ kiểm lâm hay từ các tài liệu khác đã được nghiên cứu tại địa phương về tình hình sản xuất, dân số, văn hóa, xã hội, tôn giáo và tài nguyên tại địa điểm nghiên cứu.

### 3.2.2 Thông tin sơ cấp

Các công cụ được sử dụng:

- Phỏng vấn bao gồm bán cấu trúc và cấu trúc được sử dụng để thảo luận, trao đổi với các nhóm liên quan như: cán bộ xã, buôn, cục kiểm lâm và người dân trong thôn.

Phỏng vấn bán cấu trúc được thực hiện để trao đổi với

+ cán bộ xã về tình hình văn hóa, kinh tế, xã hội chung của huyện.

+ cán bộ buôn để hiểu rõ về tình hình sản xuất nông lâm nghiệp, dân số tổng số hộ, kinh tế của buôn.

+ Cán bộ kiểm lâm nhằm xác định các lâm sản ngoài gỗ hiện diện ở xã và những loại mà người dân sử dụng và buôn bán nhiều.

Phỏng vấn cấu trúc được thực hiện đối với người dân trong buôn về 2 nội dung chính đó là:

+ tình hình sản xuất, diện tích đất đai, thu nhập hàng năm của gia đình, những khó khăn thuận lợi của người dân nhằm nắm được mức phát triển về kinh tế của người dân trong buôn.

+ tìm hiểu về mức độ vào rừng thu hái lâm sản ngoài gỗ, những giá trị mà loại đó đã mang lại cho gia đình, cuối cùng là khả năng về sự gây trồng lâm sản tại đất nhà và đất rẫy của người dân. Qua nội dung này giúp chúng ta hiểu được mức độ phụ thuộc vào rừng và khả năng phát triển lâm sản ngoài gỗ tại chỗ.

- Xếp hạng các nhóm hộ dựa trên mức thu nhập bình quân trong năm, diện tích đất đai của hộ, sau đó thực hiện so sánh với những mức chuẩn của xã. Việc xếp hạng được thực hiện cùng với công cụ trực quan để xác định cơ sở vật chất trong gia đình.
- Lịch thời vụ khai thác LSNG được điều tra ở người dân để thấy được sự khai thác LSNG phụ thuộc vào mùa, thời gian nông nhàn hay quanh năm.

- Phân tích SWOT đi sâu vào những vấn đề khó khăn, thuận lợi mà có ảnh hưởng nhiều đến đời sống để từ đó nhận thấy được khả năng và sự chấp nhận của việc chừa lại các loại LSNG trong hệ thống canh tác của người dân

**Bảng 3.1** :Tóm tắt mục tiêu – nội dung nghiên cứu – công cụ sử dụng

Mục tiêu	Nội dung	Công cụ
Xác định ý nghĩa và sự đóng góp của lâm sản ngoài gỗ này trong sinh kế của người dân địa phương.	+ Xác định ý nghĩa và sự đóng góp của lâm sản ngoài gỗ này trong sinh kế của người dân địa phương.	+ phỏng vấn bán cấu trúc và cấu trúc nông hộ. + xếp hạng giàu nghèo
Tìm hiểu việc sử dụng và mô tả hình thái một số lâm sản ngoài gỗ hiện diện trong hệ thống canh tác của người dân.	+ Xác định các loài cây chừa lại: đặt tính, hình thái + Liệt kê và sơ bộ phân loại các loài LSNG đang được khai thác và sử dụng trong hệ thống canh tác	+ phỏng vấn bán cấu trúc nông hộ và cán bộ kiểm lâm. + lịch thời vụ khai thác LSNG.
Phân tích khả năng và mức độ sử dụng một số loài lâm sản ngoài gỗ vào hệ thống canh tác như là cây trồng chính theo từng nhóm hộ.	+ Tìm hiểu nguyên nhân của việc chừa lại và mức độ sử dụng LSNG của người dân + Phương cách, hình thức, vị trí và mục đích chừa lại trong hệ thống canh tác + Phân tích ưu tiên cho các loại LSNG trên đưa vào như là cây trồng chính trên hệ thống canh tác theo các nhóm hộ khác nhau.	+ phỏng vấn bán cấu trúc nông hộ. + quan sát thực tế. + Thảo luận nhóm + Phân tích SWOT



--	--	--

### 3.2.3 Phương pháp phân tích và xử lý thông tin.

- Thu thập số liệu về số lượng khai thác, sử dụng, thành phần khai thác LSNg từ cán bộ kiểm lâm. Dựa vào đó ta đưa ra các nhận định về sự thay đổi (tăng hay giảm) đối với số lượng LSNg mà người dân khai thác.
- Xếp hạng giàu nghèo, từ các số liệu về diện tích đất đai, cơ sở vật chất hiện có cùng với công cụ trực quan để phân mức giàu, trung bình, nghèo, từ đó lần lượt cho điểm và đưa ra bảng phân loại cuối cùng.

Điều tra thu nhập theo năm của từng nhóm hộ dân đã được xếp hạng ở trên, để tính thu nhập bình quân thì chúng tôi đã phỏng vấn về diện tích canh tác, giá bán 1 đơn vị sản phẩm và số lượng sản phẩm người dân thu được trong 1 vụ. Còn thu nhập từ LSNg thì chúng tôi đã phỏng vấn về mức độ đi rừng, số lượng thu hái, giá thành của sản phẩm của người dân.

- Sau đây là giá bán của 1 đơn vị sản phẩm trong chăn nuôi, trồng trọt và thu hái LSNg của người dân:

**Bảng 3.2:** Giá bán của 1 đơn vị sản phẩm trong chăn nuôi, trồng trọt và thu hái LSNg

Nguồn thu nhập từ	Số lượng bán	Giá bán cho 1 kg (hay 1 con)
Ruộng	6-7 tạ /sào/vụ	3.500-5000đ/kg
Rẫy	7-9 tạ /sào/vụ	1200đ/kg
Trâu	0-0.8con/năm	9-11 triệu/con
Bò	0.2-3con/năm	3-4 triệu/con
Heo	1-6con/năm	420.000đ/con
Dê	1-8con/năm	1triệu/con
Măng	10-40kg/ngày	2000-3000đ/kg tươi 30.000-50.000đ/kg khô
Đốt	Tùy thuộc vào số lượng khai	3000-5000đ/kg

	thác được	
Nấm Mèo	Tùy thuộc vào số lượng khai thác được	25000đ/bó
Song mây	Tùy thuộc vào số lượng khai thác được	2700đ/bó

Qua bảng trên và phần mềm Excel sẽ giúp ta tính được thu nhập bình quân trong năm cho các hộ dân. Nhưng thu nhập cho mỗi nhóm hộ sẽ khác nhau vì nó phụ thuộc vào diện tích đất canh tác, số lượng gia súc mà mỗi hộ có được.

Đối với thu nhập từ LSNG phụ thuộc nhiều vào mức độ đi rừng, những hộ nào đi càng nhiều thì sẽ thu hái càng nhiều lâm sản, đặc biệt là khi đến mùa khai thác. Nhưng khai thác măng được xem là nguồn thu nhập chính từ LSNG của người dân, nếu vào rừng nhiều thì có thể thu 30-40kg/ngày và thu liên tục trong 4 tháng mùa mưa. Đối với đót và song mây thì cho thu nhập ít hơn măng trung bình từ 10.000-15.000đ/ngày.

- Phân tích ưu tiên cho LSNG có trong hệ thống canh tác được thông qua việc phân tích SWOT cho từng hộ. Sau đó tiến hành phân tích SWOT chung cho những hộ có trồng LSNG trên đất canh tác, nhưng chủ yếu tập trung vào nhóm hộ trung bình và nghèo. Việc phân tích này nhằm xác định khả năng canh tác LSNG đó có phù hợp với điều kiện kinh tế và lao động trong hộ hay không.

**Comment [NQB1]:** Đây được xem như phân kết quả. Cách xử lý như thế nào để có được bảng này được gọi là phương pháp. Nên đưa ra phân kết quả

## CHƯƠNG 4

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thực trạng sản xuất nông nghiệp và khai thác LSNG của người dân ở địa phương buôn Liêng, xã Đăk Liêng.

#### 4.1.1 Tình hình sản xuất nông nghiệp.

Về hoạt động nông nghiệp thì hầu hết nhà nào trong buôn cũng làm ruộng, rẫy và chăn nuôi. Do tận dụng được nguồn nước tự nhiên từ hồ Lăk, nên buôn Liêng có diện tích trồng lúa rất lớn, chủ yếu là lúa 2 vụ mỗi năm. Việc trồng lúa đã góp rất nhiều vào tổng thu nhập, giúp người dân cải thiện đời sống. Diện tích làm rẫy thì ít hơn, chủ yếu là trồng ngô, mì và một số loại rau rừng, thường được canh tác vào đầu mùa mưa. Bên cạnh đó người dân còn chăn nuôi như: bò, trâu, dê, heo, một phần để cung cấp thực phẩm, một phần thì bán khi số lượng đàn tăng.

#### 4.1.2 Tình hình sử dụng LSNG của người dân.

Hiện nay, LSNG ở buôn Liêng cũng như ở huyện Lăk vẫn rất đa dạng về loài, và phong phú về số lượng mỗi loài. Khi đến đây thì Khi đến đây thì LSNG nhiều nhất mà đi đến đâu chúng ta cũng có thể nhận thấy được đó chính là Lò ô, tre, nứa, măng và các loại rau như lá Giang, lá Bột Ngọt, lá Bép, rau Dớn. Những loại này dường như hộ dân nào cũng sử dụng để làm vật dụng, thực phẩm, buôn bán, số lượng sử dụng nhiều hay ít là phụ thuộc vào mức thu nhập của từng hộ. Bên cạnh đó cũng có những loại rất hiếm gặp, cần được gây trồng thêm như củ Từ Gai, củ Mài, Đỗ Trọng, Bời Lời nhót, lan Đá, lan Thài Lài, Gió Dây. Nói chung LSNG của huyện vẫn chưa đến mức báo động, nhưng chúng ta cũng cần quan tâm nhiều trong vấn đề bảo vệ và gây trồng, để lâm sản không bị suy giảm về số lượng cá thể nói riêng và loài nói chung.

Qua quá trình điều tra thì chúng tôi đã tìm hiểu được, thì chúng tôi đã tìm hiểu được một số loại và số lượng LSNG mà người dân thường thu hái từ rừng về, thì chúng tôi tiến hành và chúng tôi đã tiến hành phân loại các nhóm LSNG theo mục đích sử dụng như sau:

**Bảng 4.1:** Phân loại các nhóm LSNG theo mục đích sử dụng

Nhóm	Số lượng loài	Công dụng nhóm loài
Nhóm LSNG dùng làm thực phẩm	21	Đa số là các loại lá, rau, măng và củ, dùng để ăn, làm gia vị hay bán.
Nhóm LSNG dùng làm dược liệu	10	Vỏ, quả, rễ thường được lấy về nấu lấy nước hay ngâm rượu để chữa trị những bệnh thông thường.
Nhóm LSNG dùng làm vật dụng trong nhà	6	Đa số là dùng làm hàng rào, chuồng trại gia súc từ tre; nứa thì được đan lát làm vách nhà, thùng; bông Đốt thì được làm chổi.
Nhóm LSNG cho mục đích giải trí	7	Đa số là cây gỗ lớn, được trồng cho bóng mát hay làm cảnh trong nhà.
Các loại LSNG phục vụ cho mục đích khác	5	Thường được dùng để nhuộm vải, nhuộm cá hay làm men rượu Cần

**Nhận xét về kết quả bảng này?**

Buôn Liêng thuộc vùng đệm của vườn quốc gia Chư Yang Sing, và hiện nay với tình hình phá rừng phức tạp, vừa để làm rẫy vừa để bán những loại lâm sản quý hiếm nên vùng đệm của vườn quốc gia đang phải đối mặt với tình trạng bị tàn sát với tốc độ **khủng khiếp**. Chỉ qua 10 năm mà đã có ít nhất 3000 ha rừng bị xóa sổ do đó số lượng LSNG quý ở địa phương đã giảm đi như Chà vá chân đen, gỗ pomu. Nhưng những loại LSNG khác như tre, nứa, lồ ô, các loại rau, quả thì trữ lượng vẫn chưa đến mức báo động. Nhưng hiện tại vẫn có sự cạnh tranh về việc vào rừng thu hái LSNG khi đến mùa giữa các buôn làng. Vì đúng vào mùa đó thì số người khai thác tăng, nhiều hơn hẳn so với số lượng lâm sản mà rừng có được, đặc biệt là khi đến mùa khai thác măng. Nhưng việc săn bắt thú rừng của người dân thì giảm hẳn, qua phỏng vấn người dân thì chúng tôi được biết là do sự quản lý quá chặt của

cán bộ kiểm lâm ở địa phương. Và cũng 1 phần là do số lượng thú rừng đã giảm mạnh, đi rừng rất ít gặp.

## 4.2 Sự đóng góp từ thu nhập LSNG vào tổng thu nhập của từng nhóm hộ dân

### 4.2.1 Bảng tiêu chí phân hạng theo mức sống của từng nhóm hộ.

Tất cả người dân ở buôn Liêng đều sống dựa vào các nguồn chính là canh tác lúa nước, bấp và chăn nuôi. Tuy vậy, người dân vẫn rất thường vào rừng vì rừng vẫn còn những sản phẩm là LSNG có giá trị cho cuộc sống và cho buôn bán. Những lúc vào mùa khai thác LSNG hay trên đường đi rẫy về thì người dân sẽ đem những loại lâm sản cần thiết cho cuộc sống về nhà để ăn và bán. Tuy nhiên, số lượng lấy LSNG và mức độ vào rừng phụ thuộc rất nhiều vào mức thu nhập hàng năm của người dân.

Tổng số hộ ở buôn Liêng là 108 hộ, chủ yếu là dân tộc M'ông gồm 105 hộ. Tuy nhiên mấy năm gần đây thì có 1 số hộ người Kinh di dân vào đây để lập nghiệp, nhưng với số lượng rất ít chỉ với 3 hộ trong tổng 108 hộ. Sau khi thực hiện công cụ xếp hạng thì buôn gồm có 3 hộ giàu, 16 hộ khá, 67 hộ trung bình và 32 hộ nghèo.

**(Biểu đồ tỉ lệ phân hạng, sau sau biểu đồ, rút ra nhận xét)**

Việc sắp xếp, phân hạng mức sống được dựa trên các tiêu chí được liệt kê trong bảng sau.

**Bảng 4.2:** Các tiêu chí phân nhóm hộ tại buôn Liêng

Nhóm giàu (3 hộ)	Nhóm khá (16 hộ)	Nhóm trung bình (67 hộ)	Nhóm nghèo (32 hộ)
Diện tích canh tác	Diện tích canh tác	Diện tích canh tác	Diện tích canh tác
Ruộng 1-1.5ha.	0.8-1ha.	0.4-0.7ha	0.1-0.3ha.
Rẫy 0.5-0.7ha	0.4-0.6ha	0.4-0.5ha	0.2-0.4ha
Bò: 12→25 con	Bò: 8→10 con	Bò: 3→5 con	Bò: 1→2 con
Trâu: 6→8 con	Trâu: 3→4 con	Trâu: 1→2 con	Trâu: không có
Dê: 11→13 con	Dê: 8→11 con	Dê: 4→6 con	Dê: 2→4 con
Voi: có			
Heo: 8→10 con	Heo: 6→8 con	Heo: 4→6 con	Heo: 1→3 con

Nhà ở: xây kiên cố, vật dụng đầy đủ.	Nhà ở: nhà gỗ hoặc xây kiên cố, vật dụng đầy đủ.	Nhà ở: nhà gỗ, vật dụng trong nhà tương đối đầy đủ.	Nhà ở: gỗ hay nứa, vật dụng thiếu thốn.
Máy công nông: có	Máy công nông: có	Máy công nông: thuê hay làm gộp công.	Máy công nông: không có.
Thu nhập bình quân: 35→50triệu/năm	Thu nhập bình quân: 23→28triệu/năm	Thu nhập bình quân: 17→21 triệu/năm	Thu nhập bình quân: 5→7.5triệu/năm.

Bảng 4.2 đã nói lên tình hình kinh tế của buôn Liêng chủ yếu là làm ruộng, rẫy, chăn nuôi và vẫn còn một số người dân không có đất canh tác thì phải làm thuê cho những hộ khác. Bên cạnh những hộ có thu nhập ổn định, có diện tích ruộng và rẫy lớn, điều kiện vật chất khá đầy đủ, Nhưng thì vẫn còn có những hộ chưa có nhà xây kiên cố, đất canh tác còn ít, cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn, đó là nhóm những hộ trung bình và nghèo có thu nhập thấp. Do đó người dân thuộc nhóm này vẫn sống gắn liền rất nhiều với rừng, đó chính là mối quan tâm hàng đầu của chúng ta, nhằm can thiệp, giải quyết cho cuộc sống của họ cũng như giúp ích cho việc bảo tồn LSNG ở địa phương.

#### 4.2.2. Sự khác nhau về thu nhập theo các nhóm hộ

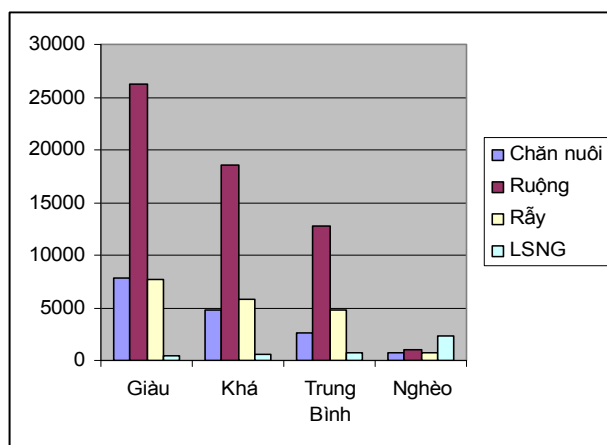
##### 4.2.2.1. Sự khác nhau theo tổng thu nhập ở các nhóm hộ

Cùng với bảng tiêu chí và việc sử dụng công cụ phỏng vấn, trực quan, chúng tôi đã tiến hành tính tổng thu nhập bình quân theo năm từ các nguồn như làm ruộng, rẫy, chăn nuôi và buôn bán LSNG của từng nhóm hộ

Qua bảng so sánh thu nhập của từng nhóm trên đã cho thấy thu nhập bình quân hàng năm giữa các nhóm là không đồng đều và chênh lệch rất lớn. Cụ thể là nhóm hộ nghèo, tổng thu nhập cả năm chỉ có 7.009.000 đồng, rất nhỏ so với tổng thu nhập cả năm của nhóm hộ giàu là 58.545.000 đồng. Lý do chính là người dân nhóm thu nhập thấp là diện tích canh tác ruộng và rẫy quá ít. Đa số thu nhập của người dân ở buôn có được từ làm ruộng là chủ yếu, kể đến là làm rẫy và chăn nuôi. Những ngành nghề này đã giúp cho người dân có nguồn thu nhập ổn định và đã giúp ích nhiều cho trang trải cuộc sống. Từ đó cũng giúp ta biết được nguồn thu nhập chính trong năm của người dân để có những chính sách có lợi cho việc trồng trọt và đầu ra sản phẩm, để người dân có được cuộc sống ổn định.

4.2.2.2. Sự khác nhau trong các nguồn thu nhập giữa các nhóm hộ

mmmm



**Biểu đồ 4.3:** So sánh các nguồn thu nhập bình quân của các nhóm hộ/năm

Từ biểu đồ 4.3 ta thấy: nguồn thu nhập chủ yếu của 3 nhóm người dân giàu, khá, trung bình là từ việc canh tác ruộng, rẫy và chăn nuôi. Lý do chính là nó vừa đảm bảo cho an ninh lương thực vừa cho thu nhập bằng tiền để xoay vòng vốn. Số tiền thu nhập từ việc trồng lúa chủ yếu tập trung ở nhóm hộ giàu là 26.200.000 đồng/năm, khá là 18.500.000 đồng/năm. Với các hộ giàu, khá thì họ chỉ thu hái LSNG với mục đích là bổ sung vào thức ăn hàng ngày nếu số lượng quá nhiều thì họ mới đem ra bán, trao đổi với nhau, hay để làm cây cảnh

trang trí trong nhà. Thu nhập từ LSNG của nhóm giàu chỉ có 375.000đ và nhóm khá là 560.000đ trong tổng thu nhập của họ trong năm.

Thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi đối với nhóm hộ nghèo chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn, vì đa số người thuộc nhóm này không có hay rất ít diện tích đất ruộng rẫy, và vốn đầu tư không có nên số lượng gia súc trong chăn nuôi cũng không nhiều. Với nguồn thu nhập như vậy thì những hộ dân sống ven rừng không đủ trang trải cho cuộc sống gia đình, do đó họ đã sống gắn liền với rừng và không thể không phụ thuộc vào những sản phẩm từ rừng ngoài gỗ. Như là song mây, nấm, đót được lấy nhiều hay ít là phụ thuộc vào số lượng và mức độ đi rừng của người dân. Nhưng đặc biệt hơn cả là thu hoạch từ măng rừng vì đó là nguồn đóng góp quan trọng nhất vào thu nhập của hộ dân có thu nhập thấp. Riêng với nhóm hộ nghèo thì con số này không nhỏ, đã làm tăng thu nhập của nhóm hộ này là 2.260.000 đồng/năm, chiếm 32% trong tổng thu nhập. Kể đến là nhóm trung bình có thu nhập từ LSNG hàng năm 785.000 đồng, chiếm 3% tổng thu nhập. Như vậy ta có thể kết luận rằng mức độ phụ thuộc vào LSNG của người dân sống gần rừng tăng dần từ nhóm hộ giàu đến nhóm hộ nghèo.

### **4.3. Tình hình sử dụng lâm sản ngoài gỗ hiện diện trong hệ thống canh tác của người dân.**

#### **4.3.1 Tình hình khai thác LSNG chung của người buôn Liêng**

Do có diện tích đất nông nghiệp khá lớn nên người dân buôn Liêng, xã Đắc Liêng chủ yếu sống dựa vào canh tác ruộng, rẫy, chăn nuôi, ngoài ra thì họ vẫn vào rừng để thu hái LSNG để sử dụng làm thực phẩm hằng ngày, làm vật dụng trong gia đình. Người dân thường vào rừng khai thác LSNG khi đến mùa, khi nông nhàn, khi cần thiết hay là mỗi ngày khi đi làm rẫy về. Họ lấy LSNG bằng nhiều dụng cụ, nhưng đa số là những công cụ thô sơ mà mỗi gia đình đều có như cuốc, dao, búa, xà gạc. Sau đây là những loại LSNG thường được khai thác nhất mà chúng tôi đã tiến hành điều tra.

**Bảng 4.4** : Lịch thời vụ khai thác lâm sản ngoài gỗ



Các loại LSNG	Tháng											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Các loại măng					←				→			
Các loại nấm					←				→			
Các loại rau	←											→
Song mây	←											→
Tre	←											→
Lồ ô	←											→
Bông đốt	←		→				←					→
Củ	←											→
Các loại cây và lá làm thuốc.	←											→
Các loại củ		←				→						

Qua bảng lịch thời vụ khai thác thì chúng ta thấy rằng hầu hết người dân đi khai thác LSNG quanh năm, những lúc nông nhàn cũng như những lúc có mùa vụ. Có những lâm sản cho sản phẩm theo mùa như: măng, nấm, bông đốt. Khi tới mùa măng thì tất cả mọi người đều vào rừng bẻ măng, những hộ có kinh tế khá hơn thì thuê nhân công đi thu hái măng. Khi hết mùa măng thì người dân sẽ tiếp tục khai thác bông đốt vào cuối mùa mưa, vào lúc này thì người dân cũng đi lấy các loại củ như củ Mài, củ Từ gai, khi thấy vỏ củ đã mỏng và chín mọng thì sẽ lấy. Bên cạnh đó còn có lâm sản được lấy quanh năm như: các loại rau, các loại làm gia vị, một số loại dược liệu, được hái khi người dân đi rẫy về. Một thứ nữa cũng được thu hoạch quanh năm và cũng rất quan trọng đối với người dân đó là củ. Củ được thu nhặt mọi lúc, khi đi làm về, lúc rảnh rỗi và mọi người đều làm được kể cả người già và trẻ em.

### 4.3.2 Tình hình sử dụng lâm sản ngoài gỗ hiện diện trong hệ thống canh tác của người dân.

Tuy tất cả người dân có thu nhập thấp đến thu nhập cao đều sống phụ thuộc vào lâm sản ngoài gỗ, nhưng có một số ít hộ là mang lâm sản về trồng trên đất nhà hay đất rẫy. Trong buôn với tổng số 108 hộ thì chỉ có 32 hộ thực hiện, gồm có 1 hộ giàu, 8 hộ khá, 12 hộ trung bình, 11 hộ nghèo. Hộ không mang hết về trồng mà chỉ mang một số cây được cho là cần thiết và phù hợp với điều kiện kinh tế, đất đai của mình, cụ thể là với những tiêu chí sau:

**Bảng 4.5:** Tiêu chí xác định cây ưu tiên

Tiêu chí xác định cây ưu tiên	Tổng số hộ điều tra	Số ý kiến đồng tình
Chọn cây dễ trồng, ít công chăm sóc.	32	25
Có giá trị cho cuộc sống và buôn bán.	32	32
Chọn những loại cây chiếm ít diện tích trồng.	32	18
Trồng theo kinh nghiệm, theo phong tục tập quán.	32	6

Qua bảng trên chúng ta tổng hợp được những tiêu chí mà người dân đa số chọn nhiều nhất. Thứ nhất người dân ưu tiên chọn trồng những loại cây mang lại lợi ích cho cuộc sống như làm thực phẩm, buôn bán, giải trí. Thứ hai đó là những loại có khả năng thích nghi với điều kiện sống mới cao. Thứ ba là những loại thân thảo vẫn chiếm ưu thế, vì nó không chiếm quá nhiều diện tích sử dụng rất phù hợp cho những hộ có ít đất canh tác.

Những loại lâm sản được chừa lại chủ yếu là đa, sung, si, dầu, phong lan để làm cảnh, cho bóng mát và lấy gỗ làm nhà, vì theo tập quán của dân tộc M'Nông thì nhà cửa rất quan trọng đối với họ. Bên cạnh đó vẫn có những loại cho thực phẩm hàng ngày, được

trồng thành từng cụm trước hay sau nhà. Tre và gòn cũng được chừa lại để dùng làm vật dụng trong nhà. Người M'Nông tuy không làm thuốc nhiều nhưng họ vẫn trồng những cây có công dụng chữa những bệnh thông thường như cảm máu, chữa đau bụng, nhức mỏi. Trong tất cả các loại LSNG hiện diện ở xã, huyện, thì những loại LSNG trong bảng dưới đây được cho là rất cần thiết cho đời sống, được người dân trồng và sử dụng nhiều nhất.

**Bảng 4.6:** Phân loại, mùa khai thác và mô tả hình thái LSNG được trồng trên đất canh tác của người dân.

	Tên cây	Tên La-tinh	Mùa khai thác	Hình thái	Bộ phận lấy
Nhóm dùng làm cảnh và cho bóng mát	Sung	<i>Ficus racemosa</i>	Quanh năm	-Cây thân gỗ cao tới 25-30 m. -Vỏ thân cây màu nâu ánh xám, nhẵn. -Quả mọc thành chùm trên các cành nhỏ gắn trên thân cây già, đôi khi ở nách lá trên các cành non. -Lá mọc so le; cuống lá dài 2-3cm; phiến lá hình elip-trứng ngược.	Cả cây
	Đa	<i>Ficus bengalensis</i>	Quanh năm	-Là loài cây lớn, tán của nó che phủ đến một vài nghìn mét vuông.	Cả cây

				-Có rễ khí từ các cành cây, và các rễ khí này sẽ phát triển thành thân cây thực thụ khi chúng chạm tới mặt đất.	
	Si	<i>Ficus benjamina</i>	Quanh năm	-Cây thân gỗ cao 17-20 m -Lá nhẵn màu xanh đậm, lá đơn mọc cách -Thân nhẵn, màu trắng xám	Cả cây
Nhóm dùng làm vật dụng	Tre mỡ	<i>Bambusa blumeana</i> Schultes	Quanh năm	-Thân cao 20-25 m, đường kính 7-14 cm, lông dài 20-30cm, cành có gai nhọn và cong. Thân cứng, chắc. -Mo lớn dày, dài 12-16 cm, rộng 7-12 cm, hẹp và thuôn dần về phía đỉnh. Lá mo hình tam giác, có lông mặt trong. -Lá hình tuyến ngọn giáo, đầu nhọn, dài	Thân

				5-17 cm, rộng 0,7-2cm	
	Nửa	<i>Neohouzeaua dullooa</i>	Quanh năm	-Thân cao từ 15-17m, đường kính 2-12 cm, lông dài 20-80 cm -Mo nang mỏng cứng, lá mo hẹp và cụp xuống. -Phiến lá hình ngọn giáo-đầu nhọn-cuống lá ngắn, dài 20-30 cm, rộng 2,5-3 cm	Thân
	Đốt	<i>Thysanoleana maxima</i>	Tháng 1-3	-Dạng cây bụi -Lá đơn mọc cách, ôm thân dài 20-35cm -Hoa màu vàng nâu, hạt nhỏ	Bông
Nhóm cho thực phẩm và gia vị	Rau đắng	<i>sp</i>	Quanh năm	-Dạng cây thân thảo, cao khoảng 1m -Lá đơn, có 1 gân chính, dài 10-12 cm, ăn có vị đắng	Lá
	Lá bột ngọt	<i>Actinidia sp</i>	Quanh năm	-Dạng dây leo -Lá đơn mọc đối -Vỏ sần sùi	Lá

Lá bép	<i>Gnetum gnemon L var</i>	Quanh năm	-Dạng cây thân thảo -Lá đơn mọc đối, gân chính nổi rõ, hình mác mũi nhọn	Lá, quả, đọt non
Lá giang	<i>Hibiscus surattensis</i>	Quanh năm	-Dạng dây leo -Thân có gai màu xanh đỏ lẫn lộn -Lá hình chân vịt, mặt dưới có lông	Lá
Thơm rùng	<i>Panadus sp</i>	Tháng 5-8	-Dạng cây bụi -Lá có nhiều gai nhỏ, nhọn, láng -Quả màu đỏ	Trái
Sả rừng	<i>Michelia sp</i>	Quanh năm	-Dạng cây bụi đến cây gỗ nhỏ -Lá đơn mọc cách, lá hình xoan, láng, gân nổi rõ,	Lá
Riềng rừng	<i>Alpinia conchigera</i>	Quanh năm	-Dạng thân thảo -Thân màu xanh bóng -Lá đơn, có gân chính nổi rõ	Lá
Ngót rừng	<i>sp</i>	Quanh năm	-Dạng thân thảo -Lá kép lẻ, mọc cách. Lá dài khoảng 3-4 cm -Thân mọc thẳng, đường kính 1 cm,	Lá

				cao 70-80 cm	
Nhóm làm được liệu	Côn-sán (tiếng đồng bào)	<i>sp</i>	Quanh năm	-Dạng cây thân thảo -Lá hình tim, có 3 gân chính, có răng cưa, dài 7-9cm	Lá
	Húng chanh	<i>Plectranthus amboinicus</i>	Quanh năm	-Dạng cây thân thảo -Lá dài 5-6cm, dày, có gân chính nổi rõ, có răng cưa, có vị chanh	Lá
	Kim vàng	<i>Barlerialupulina lindl</i>	Quanh năm	-Dạng cây bụi -Lá đơn mọc đối, thuôn dài -Hoa dài 10-12cm, các cánh hoa xếp lợp lên nhau	Lá

Qua qua trình điều tra thì chúng ta nhận thấy người dân có mang những loại LSNG về nhà trồng khi đi làm rẫy và được lấy theo kinh nghiệm của bản thân, để việc thu hái và sử dụng thuận tiện hơn. Còn những loại cây gỗ lớn thì được chừa lại theo tập quán để làm nhà, làm củi và cho bóng mát. Các loại LSNG thuộc nhóm cho thực phẩm và bán là được ưu tiên trồng nhiều nhất, vì nó cần thiết cho bữa ăn hằng ngày và bán kiếm thêm thu nhập. Các loại dược liệu cũng được trồng nhưng ít hơn vì y tế ở xã cũng đã tương đối phát triển nên người dân ít phụ thuộc vào hơn.

#### 4.4. Hình thái một số LSNG được chừa lại nhiều trong hệ thống canh tác

##### 4.4.1. Xếp hạng ưu tiên các loài LSNG được chừa lại

##### 4.4.2. Hình thái của các loài ưu tiên

## 4.5. Khả năng phát triển LSNG trên đất canh tác

### 4.4.1 Đối với nhóm hộ giàu và khá

Nhóm hộ giàu và khá chủ yếu là trồng rau để ăn, nuôi thú rừng để làm cảnh nếu có giá thì bán, còn tre nứa làm hàng rào thì mua lại của hộ nghèo hay vào rừng lấy. Đối với những hộ thuộc nhóm giàu và khá với diện tích canh tác nhiều, nên thu nhập trong gia đình chủ yếu là dựa vào hoạt động trong nông nghiệp-chăn nuôi. Do đó những loại lâm sản ngoài gỗ được giữ lại trên đất canh tác với mục đích giải trí và cho bong mát như: sung, si, đa, phong lan.

**Bảng 4.7:** Mục đích và cách thức chừa lại LSNG của hộ giàu và khá

LSNG	Mục đích sử dụng			Mức độ sử dụng	Cách thức chừa lại
	Môi trường	Buôn bán	Nhu cầu tại chỗ		
Nhóm cây cảnh	Cho bóng mát, làm cảnh.		Củi	Vừa đủ	Cụm
Nhóm lâm thực phẩm			Ăn	ít	Cụm
Thú rừng		Bán	Giải trí	Rất ít	Chuồng

Kết quả bảng 4.7 cho thấy sự cần thiết của LSNG đối với nhóm hộ khá và giàu là không quan trọng, chủ yếu là trồng LSNG để dùng cho mục đích giải trí, kể đến là thực phẩm hàng ngày, chứ để buôn bán thì rất ít. *(đưa thêm ý kiến của em về nội dung này)*

### 4.4.2. Đối với nhóm hộ trung bình



Khác với nhóm giàu và khá thì vai trò của LSNG được thể hiện nhiều hơn trong cuộc sống cũng như trong việc làm tích lũy thêm thu nhập của người dân nhóm trung bình. Bảng dưới đây sẽ chỉ rõ những loại lâm sản mà được người dân chọn trồng.

**Bảng 4.8:** Mục đích và cách thức chữa lại LSNG của hộ trung bình

LSNG	Mục đích sử dụng			Mức độ sử dụng	Cách thức chữa lại
	Môi trường	Buôn bán	Nhu cầu tại chỗ		
Nhóm cây cảnh	Cho bóng mát, làm cảnh.	Bán	Củi	ít	Cụm
Nhóm làm vật dụng		Bán	Làm hàng rào, nhà, gùi, củi.	Vừa đủ	Bụi
Nhóm làm thực phẩm		Bán	Làm thức ăn cho người và gia súc	Vừa đủ	Cụm

Do diện tích đất ít nên họ trồng rau theo từng cụm ở trước nhà, để dành phần còn lại cho chăn nuôi và 1 số cây lớn cho bóng mát, củi. Tre cũng được chữa lại theo từng cụm ở xung quanh nhà. Nhóm hộ trung bình thì mức độ chữa lại nhiều hơn, ngoài những cây cho mục đích giải trí, thì còn có những loại cây như các loại rau : rau Bép, Giang làm thực phẩm. Tre, muông, gòn để phục vụ cho việc làm hàng rào, chuồng trại, củi đun hằng ngày và đồ dùng trong nhà. Ngoài ra tre còn cho măng khi đến mùa.

#### 4.5.3. Đối với nhóm hộ nghèo

Theo như kết quả điều tra sự phụ thuộc vào LSNG của người dân được tìm hiểu ở trên thì nhóm hộ nghèo phụ thuộc vào rừng nhiều nhất, nên số loài lâm sản cũng được trồng nhiều hơn so với các nhóm khác, nhưng với số lượng ít vì diện tích trồng trọt không cho phép. Việc trồng LSNG tại chỗ như thế đã giúp rất nhiều cho việc sử dụng và buôn bán cho nhóm hộ này.

**Bảng 4.9:** Mục đích và cách thức chữa lại LSNG của hộ nghèo

LSNG	Mục đích sử dụng			Mức độ sử dụng	Cách thức chữa lại
	Môi trường	Buôn bán	Nhu cầu tại chỗ		
Nhóm cây cảnh	Cho bóng mát, làm cảnh	Bán	Củi	Vừa đủ	Cụm
Nhóm cây dược liệu			Chữa bệnh	Ít	Bụi
Nhóm làm thực phẩm		Bán	Làm thức ăn cho người và gia súc	Nhiều	Cụm
Nhóm làm vật dụng		Bán	Làm chổi, gỏi, nhà, hàng rào, chuồng, củi đun.	Nhiều	Bụi

Đối với nhóm nghèo, ngoài việc lên rừng thu hái lâm sản thì họ cũng đem về trồng 1 số loại như: rau ngót rừng, rau đắng, lá Bột Ngọt, rau dền, ngót rừng, để làm thực phẩm, nếu dư thì bán. Quả và củ rừng như thơm, sả, gừng. Và 1 số cây dược liệu như Húng Chanh, Kim Vàng, Đỗ Trọng, Sa Nhân. Tre, Đốt, Gòn dùng làm vật dụng trong nhà như hàng rào, gỏi, chổi, ngoài ra cũng có thể đem bán kiếm thêm thu nhập, và đặc biệt tre còn cho măng khi mùa mưa đến.

**4.4.4. Khả năng phát triển LSNG trên đất canh tác của người dân**

Comment [NOB2]: Sắp xếp lại nội dung này

Cuộc sống chủ yếu là làm ruộng, rẫy, nhưng việc vào rừng là một hoạt động không thể thiếu đối với người dân sống gần rừng. Trên đường đi làm rẫy thì họ cũng vào rừng lấy măng, bông đốt khi đến mùa để kiếm thêm thu nhập. Vì số lượng măng, lò ô, nứa trên rừng vẫn còn đủ để cung cấp cho nhu cầu của người dân nên chưa thật cần để mang về nhà trồng. Bên cạnh đó vẫn có những lâm sản đã được người dân đem giống cây về trồng ở đất rẫy

như là các loại rau, củ, quả để phục vụ cho bữa ăn hằng ngày, ngoài ra cũng có một số cây cảnh như phong lan, đa, sung, si.

Điều tra việc chừa lại LSNG trong hệ thống canh tác được thực hiện trên những hộ có vườn trồng lâm sản ở nhà và rẫy. Trong tổng 108 hộ của buôn thì chỉ có 32 hộ đã có trồng LSNG tại đất nhà và rẫy, trong đó gồm có 1 hộ giàu, 8 hộ khá, 12 hộ trung bình, 11 hộ nghèo. Còn đối với những hộ còn lại thì người dân cũng cho biết là rất thích và đã có nghĩ đến việc đó nhưng vì chưa có điều kiện về thời gian trồng, chăm sóc cũng như vốn để khoanh vùng tránh cho súc vật vào ăn, phá. Kết quả thu được thì các loại lâm sản dùng làm thực phẩm được trồng nhiều nhất, thấp nhất là cây làm dược liệu và cây cảnh.

Qua đó chúng tôi cũng tổng hợp được những nguyên nhân chính mà được đa số người dân đồng tình trong việc đem lâm sản về trồng mà lại không tiếp tục vào rừng để thu hái. Nguyên nhân của việc người dân mang lâm sản về trồng tại đất nhà là thứ nhất vì nó thiết yếu cho cuộc sống, thứ hai là tiện lợi cho việc thu hái, thứ ba là do sự kiểm soát của kiểm lâm ở địa phương ngày càng chặt chẽ hơn, ngoài ra nó còn có thể buôn bán. Như rau, tre, măng thì người dân bán khi có nhu cầu và số lượng nhiều, đặc biệt là những loại cây như sung, đa, si thì cây càng lớn bán càng được giá, giúp ích rất nhiều cho thu nhập của người dân.

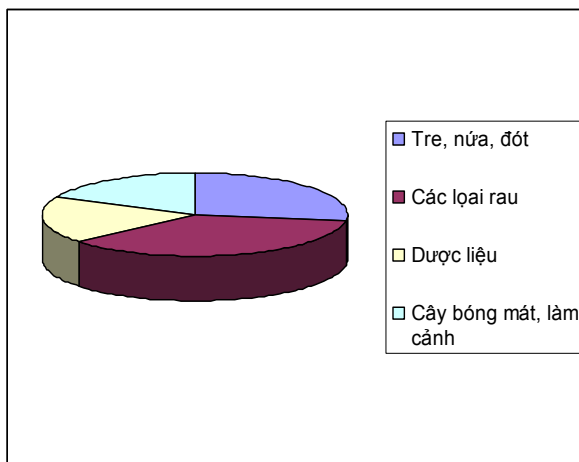
**Bảng 4.10:** Tổng hợp các nguyên nhân của việc trồng LSNG tại chỗ.

STT	Nguyên nhân	Số ý kiến (n=32)
1	Thiết yếu cho cuộc sống	8
2	Tiện lợi cho việc thu hái	14
3	Do có sự kiểm soát chặt chẽ của kiểm lâm	4
4	Có giá trị buôn bán	6

Người dân ở buôn Liêng chủ yếu là chừa lại tre, nứa, các loại rau, dược liệu và cây cho bóng mát. Khi được lựa chọn thì người dân ở hộ nghèo, trung bình chọn việc trồng các loại tre nứa và rau nhiều hơn là dược liệu và cây cho bóng mát, vì những loại này có giá trị cho việc bổ sung vào cuộc sống hằng ngày và buôn bán, góp phần cho thu nhập gia đình. Còn nhóm hộ có thu nhập cao hơn thì ưu tiên chọn LSNG có vai trò giải trí nhiều hơn. Hiện

tại việc trồng rau, tre nứa, dược liệu thì vẫn chưa có quy mô lớn vì nhóm hộ có thu nhập thấp chưa đủ vốn để làm hàng rào để ngăn không cho gia súc vào phá và ăn rau.

**Biểu đồ 4.2:** So sánh khả năng chọn trồng của người dân đối với LSNG



Qua đó thì ta nhận thấy rằng: rau được người dân ưu tiên chọn nhiều nhất chiếm 100% trong các lựa chọn, vì có thể sử dụng được một cách thuận tiện nhất cho việc cung cấp thức ăn hàng ngày. Kế đến là tre, nứa, đốt, chiếm 75% trong tổng các lựa chọn của người dân vì nó cũng khá cần cho việc gia công thành vật dụng trong nhà như hàng rào, nhà cửa, chổi và cũng có giá trị buôn bán. Và được chọn thấp nhất là dược liệu và cây cảnh chỉ chiếm 50% sự chọn lựa của 32 hộ. Người dân ở buôn Liêng đã ít sử dụng dược liệu từ LSNG vì y tế xã đã khá phát triển. Còn cây cảnh thì được những hộ giàu, khá chọn nhiều hơn, những hộ thu nhập thấp thì ít chọn trồng cây cảnh vì nó chiếm diện tích và không mang lại lợi nhuận trước mắt.

Đặc biệt đối với những hộ nghèo và trung bình, là những hộ phụ thuộc khá nhiều vào LSNG, nên việc tìm hiểu, đánh giá về khả năng phát triển LSNG tại chỗ là việc làm thiết thực. Do đó để hiểu rõ về tình hình thuận lợi cũng như khó khăn hiện tại đang tác động đến họ, chúng tôi đã thực hiện phân tích SWOT đối với 2 nhóm hộ trên.

Phân tích SWOT về khả năng phát triển LSNG tại chỗ cho nhóm hộ nghèo và trung bình

<p><b>S</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lao động nhiều.</li> <li>• Tận dụng được nguồn nước tự nhiên để tưới tiêu.</li> <li>• Đã có vườn trồng LSNG tại nơi ở.</li> <li>• Có ý định phát triển LSNG ở đất rẫy và nơi ở.</li> </ul>	<p><b>W</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đất canh tác ít.</li> <li>• Thiếu vốn.</li> <li>• Công cụ lao động còn thô sơ.</li> <li>• Gia súc chăn thả bị mất trộm.</li> </ul>
<p><b>O</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Được vay vốn từ ngân hàng và hội phụ nữ.</li> <li>• Đường vào rẫy thuận tiện.</li> </ul>	<p><b>T</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Đất canh tác xấu.</li> <li>• Sự kiểm soát chặt chẽ của kiểm lâm nên vào rừng ít hơn.</li> <li>• Sự thay đổi thất thường của thời tiết nên ảnh hưởng khá nhiều đến năng suất của mùa vụ.</li> <li>• Thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật từ các nhà chuyên môn.</li> </ul>

Theo phân tích SWOT cho nhóm hộ trung bình và nghèo thì chúng ta thấy được người dân rất muốn trồng LSNG cần dùng tại đất nhà hay đất rẫy, nhưng do diện tích canh tác ít, nên người dân chỉ trồng thành từng cụm nhỏ và số lượng trồng cũng tương đối là ít. Họ trồng các loại LSNG như rau, tre, 1 số cây chữa bệnh, chủ yếu là để dùng hằng ngày, buôn bán vẫn có nhưng rất ít. Chỉ khi đến mùa, vào rừng thu hái thì mới có số lượng nhiều để buôn bán nhiều và rộng hơn.

Nhìn chung thì người dân buôn Liêng đã có ý thức trong việc mang một số LSNG cần thiết về trồng ở nơi mà họ thường sống và làm việc, để tiện việc sử dụng cũng như giảm việc vào rừng lấy LSNG hơn. Đó là một biểu hiện tốt, rất khả thi trong việc phát triển, bảo

vệ và bảo tồn LSNG ở địa phương. Nhưng bên cạnh đó chúng ta cần đưa ra một số chính sách ưu đãi, giúp đỡ người dân nhiều hơn nữa trong việc gây trồng LSNG tại chỗ, nhất là những người dân thuộc nhóm có thu nhập thấp.

## CHƯƠNG 5

### KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 5.1 Kết luận

Buôn Liêng là vùng đất khá thuận lợi cho việc trồng lúa vì nó nằm sát với hồ Lắk, hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất nước, do đó có thể tận dụng nguồn nước có sẵn trong việc tưới tiêu. Với sự thuận lợi như vậy nên hầu hết người dân ở đây sống nhờ vào trồng lúa, nó đã góp phần rất đáng kể trong tổng thu nhập của gia đình.

Bên cạnh đó thì người dân vẫn canh tác rẫy và chăn nuôi. Rẫy chủ yếu là trồng bắp, mỗi năm trồng một vụ. Chăn nuôi chủ yếu là sử dụng trong gia đình, khi số lượng đàn nhiều thì mới bán. Thu nhập từ làm rẫy và chăn nuôi cũng góp phần cải thiện cuộc sống của họ. Không vì có làm ruộng, rẫy và chăn nuôi mà người dân không vào rừng thu hái LSNG. Họ thu hái tất cả các loại lâm sản có giá trị cho buôn bán, hay có giá trị sử dụng cho cuộc sống như: măng, các loại rau; củ và lá, gỗ làm nhà, cây chữa bệnh. Ngoài ra còn có động vật rừng như: trăn, chim nhưng hiện tại thì rất hiếm vì có sự kiểm tra rất nghiêm của kiểm lâm.

Do việc quản lý của kiểm lâm và bất tiện về đường xá khi cần dùng đến, nên người dân đã mang những lâm sản cần thiết về trồng tại nơi ở. Họ trồng thành từng cụm nhỏ ở sau hay trước nhà như là rau, cây cảnh, dược liệu. Ngoài ra còn có cây gỗ lớn, tre được chừa lại theo từng bụi, thứ nhất việc chừa lại là theo tập quán lâu đời, thứ hai là để lấy gỗ làm nhà và làm vật dụng trong nhà. Người dân buôn Liêng có sớm có ý thức trồng LSNG tại nhà, do đó việc phát triển khả năng trồng LSNG trên đất canh tác trở nên dễ dàng hơn. Nó không những góp phần giảm việc vào rừng mà còn giúp bảo tồn được vốn gen đối với lâm sản.

**Comment [NOB3]:** Dựa vào các nội dung (5 nội dung) để cho ra 5 kết luận

#### 5.2 Kiến nghị

Qua những kết luận trên thì chúng tôi có một số kiến nghị sau:

Phải quy hoạch hợp lý quỹ đất, đánh giá lại phân diện tích có rừng, để thiết kế khoanh vùng giao khoán cho người dân nghèo có đất canh tác ít. Đồng thời cũng đưa ra những quy định cần thiết đối với nhóm hộ được nhận giao khoán đất rừng. Có như vậy thì những hộ tham gia nhận khoán mới có biện pháp bảo vệ hữu hiệu và phân định rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm của người nhận khoán ( tự quản có sự giám sát).

**Comment [NOB4]:** Kiến nghị những gì SẼ làm làm cho vấn đề nghiên cứu của mình khả quan hơn

Ngoài ra bên Cục Lâm Nghiệp cũng cần đưa ra danh sách những LSNG đang cạnh tranh cần phục hồi, để quy định người dân trồng cùng với những loại LSNG khác mà họ thấy cần thiết phải trồng trên hệ thống canh tác của họ. Như vậy người dân vừa sẽ có thêm đất canh tác, được trồng những loại cây mà họ cho là cần thiết mà chúng ta cũng vừa thực hiện bảo tồn, bảo vệ được vốn gen của những loài lâm sản đang bị cạnh tranh.

Trong việc thực hiện bảo vệ rừng có sự tham gia của người dân, thì việc chú trọng vào đời sống kinh tế của người dân nhất là nhóm hộ có thu nhập thấp là quan trọng nhất. Đưa ra những chính sách khuyến khích, giúp đỡ trong việc phát triển LSNG tại chỗ như hỗ trợ vốn, cung cấp giống cây. Ngoài những chính sách hỗ trợ về kinh tế thì ta nên tạo việc làm cho người dân trong thời gian nông nhàn. Có thu nhập thêm, thì sẽ giảm việc vào rừng và sẽ không có tình trạng chặt bỏ những cây quy định để trồng những loại cây khác cho giá trị nhiều hơn.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kỹ Sư Nguyễn Thượng Hiền, 2005. Giáo trình thực vật và đặc sản rừng.
2. TS Bùi Việt Hải, 2007. Phương pháp nghiên cứu quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa trên cộng đồng: Nghiên cứu có sự tham gia. Nhà xuất bản Nông nghiệp, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trần Hợp, 2002. Tài nguyên cây gỗ Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, thành phố Hồ Chí Minh.
4. Đặng Đình Bôi, Nguyễn Đức Định và nhóm tác giả, 2002. Bài giảng Lâm Sản Ngoài Gỗ, chương trình hỗ trợ lâm nghiệp xã hội, Hà Nội.
5. [http://agriviet.com/news\\_detail541-c23-s0-p8-den\\_nam\\_2020\\_xuat\\_khau\\_lam\\_san\\_ngoai\\_go\\_dat\\_700-800\\_trieu\\_USDnam.html](http://agriviet.com/news_detail541-c23-s0-p8-den_nam_2020_xuat_khau_lam_san_ngoai_go_dat_700-800_trieu_USDnam.html)
6. <http://vietnamforestry.wordpress.com/category/lam-s%E1%BA%A3n-ngoai-g%E1%BB%97/>
7. [http://www.skydoor.net/place/Buon\\_M'Lieng](http://www.skydoor.net/place/Buon_M'Lieng)
8. <http://ca.cand.com.vn/vi-VN/thoisuxahoi/tintucsukien/2007/6/115578.cand>
9. Hoàng Kim Điền, Tìm hiểu khả năng phát triển hệ thống nông lâm kết hợp từ các loài cây có nguồn gốc tự nhiên được chưa lại trong hệ thống canh tác nông nghiệp của 1 cộng đồng vùng cao, luận văn tốt nghiệp, kỹ sư lâm nghiệp, Đại Học Nông Lâm, Tp HCM.
10. Trần Sỹ Kim, Sự phụ thuộc vào lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng dân cư xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, luận văn tốt nghiệp, kỹ sư lâm nghiệp, Đại Học Nông Lâm, Tp HCM.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Bảng câu hỏi

1. Gia đình cô, chú có bao nhiêu thành viên? Lao động chính gồm những ai?
2. Gia đình đã định cư ở địa phương được bao lâu rồi? Đến đây từ năm nào (nếu là dân di cư)?
3. Dân tộc nào?
4. Diện tích đất là bao nhiêu?
5. Ngoài trồng trọt thì gia đình có nuôi thêm con gì không? Hoặc kinh doanh gì nữa không?
6. Thu nhập bình quân của gia đình/năm là bao nhiêu?
7. Vườn nhà cô, chú có trồng những loại cây nào?
8. Những loại cây nào có nguồn gốc từ tự nhiên mà được đem về nhà trồng?
9. Ai trong gia đình đi thu hái những loại cây đó, khai thác như thế nào, lúc nào?
10. Số lượng và số loài cây được chừa lại là bao nhiêu? Các cây có nguồn gốc tự nhiên được bố trí như thế nào đối với các cây có sẵn trên hệ thống canh tác?
11. Những loại cây có nguồn gốc tự nhiên đã mang lại lợi ích gì cho gia đình?
12. Tại sao gia đình lại ưu tiên chừa lại những loại cây đó trên vườn nhà mình?
13. Nếu những loại cây trên, gia đình có buôn bán gì không? Nếu có thì bán bao nhiêu / đơn vị? Số tiền thu được / năm là bao nhiêu? Có góp phần cải thiện cuộc sống không?
14. Khi trồng xen cây có nguồn gốc tự nhiên như vậy, thì gia đình có gặp những khó khăn, thuận lợi gì không? Có được sự hỗ trợ gì từ địa phương không?

### Phụ lục 2: Danh sách các loài LSNG ở địa phương:

Tên phổ thông	Tên La Tinh	Công dụng
Dương đào (lá bột ngọt)	Actinidia sp	Làm thực phẩm
Củ Mài	Dioscorea persimilis	

Lá Bép	Gnetum gnemon L var griffithii	
Rau Dớn	Diplazium esculentum	
Lá Giang	Hibiscus surattensis	
Đọt mây rác	Calamus tetradactylus Hance	
Quả Cóc rừng	Spondias pinata	
Môn Rừng	Schismatoglottis calyptrala	
Tứ Thư	Tetrastigma sp	
Gừng rừng	Zingiber eberhardtii	
Thơm rừng	Pandanus sp	
Sả rừng	Michelia sp	
Nấm Mèo	Auricularia auriculajudae	
Riềng rừng	Alpinia conchigera	
Lá Lục Lạc	Begonia sp	
Sâm Sâm	Cyclea barbata	
Quả Trám đỏ	Canarium subulatum	
Đọt mây bột	Calamus poilanei	
Đỗ Trọng	Eucommia ulmoides	Làm dược liệu
Sa Nhân	Amomum villosum	
Quế rừng	Cinamomum iners	
Lan đất lá tròn	Anoetochilus lylei Rolfe ex Downie	
Lan đá	Ludisia sp	
Lan Thái Lài	Erythrodes blumei	
Lan lá gấm	Ludisia discolor	
Thân mây rác	Calamus tetradactylus Hance	Làm dây buộc

Cốc rưng	Spondias pinata	Gỗ làm nhà
Môn rưng	Schismatoglottis calyptala	Gỗ làm đáy gùi
Đốt	Thysanolaena maxima	Làm chổi
Chẹo răng	Engelhardia serrata	Suốt cá
Dùi đục	Hiptage sp	Suốt cá
Lá quế đất	Zingiber sp	Làm men rượu cần
Quế rừng	Cinamomum iners	Làm men rượu cần
Bời Lời nhót	Litsea glutinosa	Gỗ làm nhà
Chàm nhuộm	Strobilanthes sp	Nhuộm vải
Gió dây	Wikstroemia sp	Làm nhang
Dây voi	Bauhinia sp	Cột nhà, làm dây voi kéo

**Phụ lục 3: Bảng tổng hợp các nguồn thu nhập bình quân năm của các nhóm hộ**

Khoản thu nhập	Hộ giàu		Hộ khá		Hộ trung bình		Hộ nghèo	
	Tiền(vnđ)	%	Tiền(vnđ)	%	Tiền(vnđ)	%	Tiền(vnđ)	%
Chăn nuôi	24250	41	16140	39	8450	32	2930	42
Ruộng	26200	45	18500	45	12800	48	1075	15
Rẫy	7720	13	5860	14	4750	18	744	11
LSNG	375	1	560	1	785	3	2260	32
Tổng thu nhập bình quân/năm	58545		41060		26785		7009	

Đơn vị tính: ngàn đồng.

**Phụ lục 4: Danh sách các hình**

LSNG được chừa lại làm cây cảnh, cho bóng mát.



Hình 1: Đa



Hình 2: phong lan

LSNG được chừa lại dùng làm thực phẩm



Hình 3: Ngót rừng



Hình 4: rau đắng

LSNG dùng làm dược liệu



Hình 5: Kim Vàng



Hình 6: Húng chanh

LSNG dùng làm vật dụng trong nhà



Hình 7: Nứa làm nhà



Hình 8: Lạt làm dây buộc

